

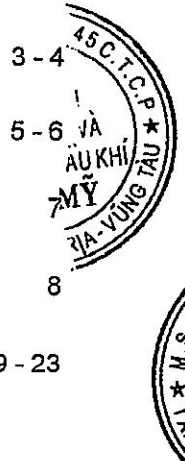


CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 23



M.S.N
★ ★

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Đức Dũng	Quyền điều hành HĐQT
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Ngọc	Giám đốc
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/02/2021)
Ông Lương Trung Kiên	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/02/2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày lập báo cáo tài chính này và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Kim Ngọc
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Số: 06 /2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

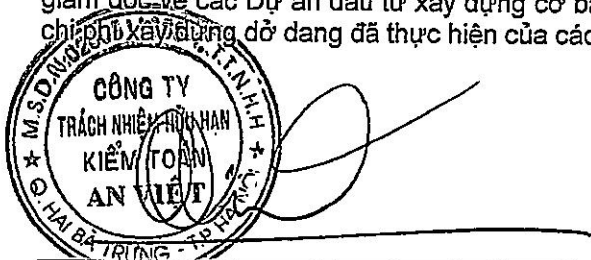
Số dư khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 41.624.456.645 đồng bao gồm chi phí xây dựng của các Dự án: Mở rộng kho chứa Nhà máy chế biến Condensate với số tiền 40.267.156.646 đồng và mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate với số tiền 1.357.299.999 đồng. Các Dự án nêu trên đã dừng thực hiện từ năm 2011 theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 18/QĐ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 20/12/2011. Hiện tại, Công ty đang tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển nhượng các Dự án nói trên. Tổng giá trị đầu tư ước tính của cả hai Dự án được định giá theo phương pháp chi phí thay thế tại thời điểm tháng 9/2021 là 30.600.602.654 đồng theo chứng thư thẩm định giá phát hành ngày 12/10/2021 sẽ được Công ty sử dụng làm cơ sở đàm phán giá chuyển nhượng chi phí đầu tư của các Dự án. Tại thời điểm 31/12/2021, Ban Giám đốc Công ty chưa quyết định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án để đưa ra các điều chỉnh cần thiết đối với số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc xác định giá trị hợp lý của các Dự án phụ thuộc vào mức giá có thể chuyển nhượng cho đối tác, căn cứ vào mức độ kế thừa của chi phí đã đầu tư cho các Dự án. Do đó, chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến số dư khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" của các Dự án nêu trên tại ngày 31/12/2021 và không đánh giá được ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2021 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 0617/VN1A-HN-BC ngày 02/03/2021, kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do không thể thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với đánh giá của Ban giám đốc về các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bị dừng thực hiện từ các niên độ trước với tổng chi phí xây dựng dở dang đã thực hiện của các Dự án là 41.624.456.645 đồng.



Vũ Bình-Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2022

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Ban".

Vũ Tất Ban
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 5110-2020-055-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		461.822.149.272	456.814.999.301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.989.474.798	16.692.715.326
1. Tiền	111		1.989.474.798	1.692.715.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.010.000.000	47.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	58.010.000.000	47.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		398.342.090.176	391.869.173.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	390.135.752.599	386.364.572.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.372.464.945	112.964.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.833.872.632	5.391.636.912
IV. Hàng tồn kho	140		274.273.431	197.435.306
1. Hàng tồn kho	141	11	274.273.431	197.435.306
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		206.310.867	155.675.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	105.005.793	51.355.268
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	101.305.074	104.319.808
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.156.256.033	104.263.590.099
I. Tài sản cố định	220		48.655.641.117	62.639.133.454
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	48.655.641.117	62.639.133.454
- Nguyên giá	222		378.322.666.317	374.854.023.862
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.667.025.200)	(312.214.890.408)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.624.456.645	41.624.456.645
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	41.624.456.645	41.624.456.645
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.876.158.271	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.876.158.271	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		553.978.405.305	561.078.589.400

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.267.812.506	4.362.197.588
I. Nợ ngắn hạn	310		5.267.812.506	4.362.197.588
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.697.021.618	1.072.852.054
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.362.506.323	1.076.244.363
3. Phải trả người lao động	314		577.977.148	1.625.206.188
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		80.000.000	186.092.474
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	535.594.645	323.887.866
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.712.772	77.914.643
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		548.710.592.799	556.716.391.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	548.710.592.799	556.716.391.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.883.498.026	22.883.498.026
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.827.094.773	33.832.893.786
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.785.795.657	33.715.148.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.958.700.884)	117.745.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		553.978.405.305	561.078.589.400

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Người lập

Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng

Lương Trung Kiên

Giám đốc



Nguyễn Kim Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	32.557.523.896	34.216.695.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.557.523.896	34.216.695.742
4. Giá vốn hàng bán	11	20	43.712.191.185	39.113.754.285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(11.154.667.289)	(4.897.058.543)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	19.268.544.328	19.142.291.178
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	16.225.709.800	14.053.237.891
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.111.832.761)	191.994.744
11. Thu nhập khác	31	23	176.820.038	12.287.835
12. Chi phí khác	32		23.688.161	5.291.140
13. Lợi nhuận khác	40		153.131.877	6.996.695
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.958.700.884)	198.991.439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	81.246.116
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.958.700.884)	117.745.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(159,17)	1,41

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Người lập



Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng



Lương Trung Kiên

Giám đốc



Nguyễn Kim Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.958.700.884)	198.991.439
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.482.134.792	18.344.202.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.448.982.375)	(2.253.833.063)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.074.451.533	16.289.360.376
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.440.166.616)	5.162.958.223
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(76.838.125)	(147.893.161)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(126.657.095)	2.134.208.174
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.929.808.796)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.246.116)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110.300.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.690.565.215)	23.438.633.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.321.922.455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	169.015.272	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.110.000.000)	(47.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.250.231.870	665.320.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.012.675.313)	(47.234.679.815)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.703.240.528)	(23.796.046.203)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.692.715.326	40.488.761.529
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.989.474.798	16.692.715.326

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Người lập



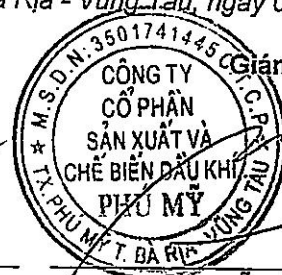
Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng



Lương Trung Kiên

Giám đốc



Nguyễn Kim Ngọc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3501741445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng tương ứng với 50.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng người lao động tại ngày 31/12/2021 là 111 người (tại ngày 31/12/2020 là 111 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất và chế biến nhiên liệu và dung môi;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Mua bán thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại;
- Mua bán phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Mua bán vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; và
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật, dịch vụ thử nghiệm xăng dầu.

Hoạt động chính của công ty là gia công hàng hóa cho Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ của Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu bên ngoài Tổng công ty đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị quản lý	05

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.

(b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	214.155.800	94.134.838
Tiền gửi ngân hàng	1.775.318.998	1.598.580.488
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	<u>4.989.474.798</u>	<u>16.692.715.326</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	390.026.071.752	386.353.340.454
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	388.467.437.559	385.885.624.304
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.159.499.193	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	330.330.000	220.220.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	48.345.000	18.260.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	20.460.000	2.200.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	-	227.036.150
Phải thu khách hàng khác	109.680.847	11.231.727
Công ty Cổ phần Anh Phát	109.132.972	-
Công ty Cổ phần Dầu Khí Đông Phương	547.875	-
Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	-	11.231.727
Cộng	<u>390.135.752.599</u>	<u>386.364.572.181</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Toàn Thắng	882.218.370	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quyết Toàn Thắng	112.964.500	112.964.500
Trả trước cho người bán khác	10.000.000	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	367.282.075	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	367.282.075	-
Cộng	<u>1.372.464.945</u>	<u>112.964.500</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi trả chậm tiền hàng Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (bên liên quan)	4.252.650.549	-	3.391.350.062	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.728.522.083	-	1.698.786.850	-
Ký cược, ký quỹ	48.500.000	-	48.500.000	-
Tạm ứng	804.200.000	-	253.000.000	-
Cộng	6.833.872.632	-	5.391.636.912	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	105.005.793	51.355.268
Chi phí công cụ, dụng cụ	18.120.909	-
Chi phí bảo hiểm	86.884.884	51.355.268
Dài hạn	1.876.158.271	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	402.714.395	-
Chi phí sửa chữa	1.468.547.709	-
Chi phí trả trước khác	4.896.167	-
Cộng	1.981.164.064	51.355.268

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	183.197.931	-	197.435.306	-
Công cụ, dụng cụ	91.075.500	-	-	-
Cộng	274.273.431	-	197.435.306	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án Mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate (*)	1.357.299.999	1.357.299.999
Dự án Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate (*)	40.267.156.646	40.267.156.646
Cộng	41.624.456.645	41.624.456.645

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÀU SỐ B09a - DN

(*) Theo Quyết định số 18/QĐ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định tạm dừng việc xây dựng Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate. Giá trị chi phí đầu tư của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện số 137/2013/AP-KP-XD ngày 17 tháng 12 năm 2013. Giá trị chi phí đầu tư của các Dự án cũng đã được kiểm toán lại để phục vụ mục đích chuyển nhượng theo các Báo cáo kiểm toán số 97/2021/KT-AVI-XD và 98/2021/KT-AVI-XD ngày 27 tháng 10 năm 2021 về báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện. Hiện tại, Công ty đang tìm kiếm đối tác có nhu cầu để thực hiện chuyển nhượng các Dự án đầu tư dở dang nêu trên. Tổng giá trị chi phí đầu tư ước tính của cả hai Dự án được định giá theo phương pháp chi phí thay thế tại thời điểm tháng 9/2021 là 30.600.602.654 đồng theo chứng thư thẩm định giá số 009/TS.2/PNVC ngày 12/10/2021 sẽ được sử dụng làm cơ sở đàm phán giá chuyển nhượng các Dự án. Tuy nhiên, do việc đã dừng thực hiện việc đầu tư nên giá trị hợp lý của chi phí đầu tư của các Dự án này phụ thuộc vào mức giá có thể chuyển nhượng cho đối tác, căn cứ vào mức độ kế thừa của chi phí đã đầu tư. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty chưa quyết định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên. Do vậy, Công ty chưa xác định các bút toán điều chỉnh cân thiết đối với số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	172.545.887.793	193.841.950.614	8.324.594.546	141.590.909	374.854.023.862
Mua trong năm	-	2.050.697.000	2.447.945.455	-	4.498.642.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.030.000.000)	-	(1.030.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	172.545.887.793	195.892.647.614	9.742.540.001	141.590.909	378.322.666.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	145.829.868.836	158.097.427.575	8.156.820.391	130.773.606	312.214.890.408
Khấu hao trong năm	8.282.973.372	9.928.492.239	262.015.333	8.653.848	18.482.134.792
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.030.000.000)	-	(1.030.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	154.112.842.208	168.025.919.814	7.388.835.724	139.427.454	329.667.025.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	26.716.018.957	35.744.523.039	167.774.155	10.817.303	62.639.133.454
Tại ngày 31/12/2021	18.433.045.585	27.866.727.800	2.353.704.277	2.163.455	48.655.641.117
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.093.799.116	2.731.413.592	4.114.594.546	74.090.909	10.013.898.163

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		Điều chỉnh trong năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.008.687.593	8.834.670	1.669.088.482	1.324.104.422	1.362.506.323					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.556.770	-	-	81.246.116	(13.689.346)					
Thuế thu nhập cá nhân	(104.319.808)	-	16.704.080	-	(87.615.728)					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-					
Cộng	971.924.555	8.834.670	1.688.792.562	1.408.350.538	1.261.201.249					

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

101.305.074
1.362.506.323

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	620.410.187	620.410.187	915.385.889	915.385.889
Chi nhánh Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	300.233.265	300.233.265	101.737.962	101.737.962
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	126.195.832	126.195.832	90.352.083	90.352.083
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	31.204.320	31.204.320	368.931.480	368.931.480
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	-	-	97.181.367	97.181.367
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Thái Bình	28.292.330	28.292.330	29.787.747	29.787.747
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	133.230.440	133.230.440	144.940.000	144.940.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	1.254.000	1.254.000	82.455.250	82.455.250
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho Xăng dầu Định Vũ	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	2.076.611.431	2.076.611.431	157.466.165	157.466.165
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Trường Minh	1.155.000.000	1.155.000.000	-	-
Các đối tượng khác	921.611.431	921.611.431	157.466.165	157.466.165
Cộng	2.697.021.618	2.697.021.618	1.072.852.054	1.072.852.054

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	32.271.500	(23.661.134)
Quỹ phòng chống thiên tai	400.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.549.000	47.549.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.774.145	-
Cộng	535.594.645	323.887.866

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	500.000.000.000	22.883.498.026	33.906.018.382	556.789.516.408
Lãi trong năm	-	-	117.745.323	117.745.323
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(190.869.919)	(190.869.919)
Tại ngày 01/01/2021	500.000.000.000	22.883.498.026	33.832.893.786	556.716.391.812
Lỗ trong năm	-	-	(7.958.700.884)	(7.958.700.884)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(47.098.129)	(47.098.129)
Tại ngày 31/12/2021	500.000.000.000	22.883.498.026	25.827.094.773	548.710.592.799

(*) Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 số 46/NQ-DKPM/ĐHDCĐ ngày 23/04/2021.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	338.188.000.000	67,64%	338.188.000.000	67,64%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	52.000.000.000	10,40%	52.000.000.000	10,40%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	40.000.000.000	8,00%	40.000.000.000	8,00%
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	11.000.000.000	2,20%	11.000.000.000	2,20%
Các cổ đông khác	58.812.000.000	11,76%	58.812.000.000	11,76%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu:

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ (EUR)	50	50
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ (Lít)		
- <i>DO sản phẩm đáy</i>	273.458	2.259.465
- <i>Sản phẩm đáy (LD)</i>	324.869	-
- <i>Phụ gia CN120</i>	450.052	269.185
- <i>Condensate Dinh cổ (LD)</i>	4.120.892	-
- <i>Condensate Dinh cổ (CT-LD)</i>	5.636.623	-
- <i>Naptha</i>	494.798	4.089.825
- <i>Xăng Ron 95</i>	31.444	-

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu gia công hàng hóa	25.874.508.240	31.420.708.022
Doanh thu cho thuê kho, bảo quản, bơm rót	6.293.975.656	1.956.692.720
Doanh thu dịch vụ khác	389.040.000	839.295.000
Cộng	32.557.523.896	34.216.695.742

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.435.351.701	31.420.708.022
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	278.350.000	227.600.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	48.440.000	309.895.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.201.200.000	1.201.200.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	20.600.000	19.800.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	-	3.284.332
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	-	14.448.611
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	2.303.998.491	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn gia công hàng hóa	42.363.932.888	38.065.359.197
Giá vốn cho thuê kho, bảo quản, bơm rót	1.348.258.297	1.048.395.088
Cộng	43.712.191.185	39.113.754.285

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.279.967.103	2.253.833.063
Lãi bán hàng trả chậm	15.988.577.225	16.888.458.115
Cộng	19.268.544.328	19.142.291.178

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.485.467.614	8.083.379.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.296.601	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.653.848	8.653.848
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí khác	5.607.291.737	5.958.204.225
Trong đó:		
Thủ lao Bank kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Cộng	16.225.709.800	14.053.237.891

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	169.015.272	-
Các khoản khác	7.804.766	12.287.835
Cộng	176.820.038	12.287.835

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.838.742	45.121.947
Chi phí nhân công	22.971.559.410	20.872.981.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.482.134.792	18.344.202.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.931.260.043	-
Chi phí khác	16.397.107.998	13.711.573.075
Cộng	59.937.900.985	52.973.878.846

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.958.700.884)	198.991.439
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	203.688.161	207.239.140
Thu nhập chịu thuế	(7.755.012.723)	406.230.579
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	81.246.116

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.958.700.884)	117.745.323
Số trích quy khen thưởng phúc lợi (*)	-	(47.098.129)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.958.700.884)	70.647.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(159,17)	1,41

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải xi măng Xăng dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Chế biến khí Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Thái Bình	Cùng tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Tổng kho xăng dầu Định Vũ	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Áng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Cùng tập đoàn
Công ty Vận tải xăng dầu Dầu khí Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.367.564	541.438.272
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp tổng kho xăng dầu Đình Vũ	24.580.000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	1.987.352.755	990.684.736
Công ty TNHH MTV Chế biến khí Vũng Tàu	1.384.284.853	630.841.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	136.257.725	147.336.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Áng	563.454.050	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	337.629.928	275.113.248
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	889.902.166	740.836.589
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	144.940.000

Lãi bán hàng trả chậm

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.988.577.225	16.888.458.115
---	----------------	----------------

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Ngô Đức Dũng	Quyền điều hành HĐQT	60.000.000	55.000.000
Ông Nguyễn Việt Thắng	Chủ tịch HĐQT	-	25.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Đào Thị Hồng Ngọc	Thành viên HĐQT	48.000.000	26.000.000
Ông Trần Trung Dũng	Thành viên HĐQT	-	22.000.000
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Giám đốc	612.675.237	519.032.446
	Thành viên HĐQT		
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc	369.661.433	-
Ông Lương Trung Kiên	Phó Giám đốc	65.384.448	245.543.213
Cộng		1.203.721.118	940.575.659

28. THÔNG TIN KHÁC

Đại dịch Covid-19 xuất hiện đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả hoạt động của xã hội. Do tác động của đại dịch nên hoạt động của Công ty trong năm 2021 cũng bị ảnh hưởng tiêu cực, không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm về kinh doanh và tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 08 tháng 02 năm 2022

Người lập

Hoàng Thị Thu

Kế toán trưởng

Lương Trung Kiên

Giám đốc



Nguyễn Kim Ngọc

